| | |
|---|---|
| **TÒA PHÚC THẨM**<br>**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**<br>**TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 09/6/2026
V/v: *"Tranh chấp chia tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Ngọc Hoa*;*

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Đình Khánh;

Ông Trần Quang Minh.

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Toà thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2026/TLPT-HNGĐ, ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung*", do có kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 180/2025/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1326/2026/QĐ-PT, ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Toà Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị X; sinh năm 1975; địa chỉ: Bản T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc A - Công ty L2; địa chỉ: Số C, ngõ B, Đ, phường Y, TP Hà Nội. Có mặt.

***2. Bị đơn:*** Ông Vũ Văn Đ1; sinh năm 1973; địa chỉ: Bản T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

***3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Chị Vũ Thị T; sinh năm 1993; địa chỉ: C, Tòa S Vinhomes O, xã G, TP Hà Nội. Vắng mặt.

3.2. Anh Vũ Thế A1; sinh năm 1994; địa chỉ: Bản T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.3. Bà Vũ Thị T1; sinh năm 1975; HKTT: thôn Đ, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Bà T1 hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ. Vắng mặt.

3.4. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Đ, thôn T, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.5. Anh Nguyễn Văn L; sinh năm 1983 và Chị Hoàng Thị T3, sinh năm 1985; đều địa chỉ: thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.6. UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND xã A, huyện L:* UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh.

*Đại diện theo pháp luật của UBND xã T:* Ông Nguyễn Văn L1; chức vụ: Chủ tịch UBND xã T. Vắng mặt

3.7. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện Y:* UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T4; chức vụ: Phó tịch UBND xã B. Vắng mặt(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

***4. Người kháng cáo:*** Nguyên đơn Nguyễn Thị X và bị đơn Vũ Văn Đ1

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Tháng 2/1992 bà và ông Vũ Văn Đ1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi cưới bà về chung sống cùng ông Đ1 đến năm 1994 ông bà làm nhà ra ở riêng trên thửa đất bố mẹ chồng bà đã ở từ trước và có hai con chung là chị Vũ Thị T, sinh năm 1993 và anh Vũ Thế A1, sinh năm 1994. Quá trình chung sống bà và ông Đ1 có tạo lập được một số tài sản cụ thể:

Thửa đất thứ nhất: Thửa số 120, tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m2 địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất có nguồn gốc là của Lâm trường B. Sau khi lâm trường giải thể bỏ hoang không ai quản lý sử dụng nên các hộ gia đình xung quanh đều khai hoang và lấn chiếm. Năm 1994 vợ chồng bà đã làm nhà trên thửa đất và trồng cây trên đất. Năm 2010 ông Đ1 đã đi kê khai và năm 2019 đã được cấp giấy chứng nhận. Năm 2013 vợ chồng bà do mâu thuẫn nên bà và ông Đ1 không chung sống cùng nhau nữa, năm 2016 bà đi xuất khẩu lao động, ông Đ1 làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ1 một mình. Năm 2020 bà về nước, được biết ông Đ1 đã bán thửa đất trên cho ôngNguyễn Văn Lâm vợ là bà Hoàng Thị H. Do ông Đ1 đã bán đất và quản lý số tiền bán đất của vợ chồng nên bà đề nghị ông Đ1 phải trả cho bà 1 số tiền bán đất.

Thửa đất thứ hai: Thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m$^2$ địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang là thửa đất bà và ông Đ1 mua đất đấu giá của UBND huyện L số tiền trúng đấu giá là hơn  đồng. Nguồn tiền là của bố mẹ bà cho và của hai vợ chồng tích cóp được mà có. Ngày 20/6/2013 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào sổ cấp giấy số CH00705. Tháng 12/2014 ông Đ1 tự chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Vũ Thị T1 mà không được sự đồng ý của bà. Bà cũng không được ký vào Hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 22/12/2014, chữ viết "*Nguyễn Thị X"* và chữ ký "*Xiêm*" trong Hợp đồng chuyển nhượng không phải chữ ký của bà. Do ông Đ1 đã bán đất và quản lý số tiền bán đất của vợ chồng nên bà đề nghị ông Đ1 phải trả cho bà ½ số tiền bán đất.

** Bị đơn ông Vũ Văn Đ1 trình bày:*

Ông và bà X sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn như bà X trình bầy là đúng. Năm 2006 vợ chồng ly thân, ông bà không chung sống cùng nhau nữa.

- Về tài sản: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m$^2$ địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là của bố ông khai hoang từ trước năm 1987 mà có, sau khi ông kết hôn với bà X bố mẹ ông cho vợ chồng ra ở trên thửa đất. Năm 1994 làm nhà 02 gian và năm 2002 phá đi làm nhà 3 gian cấp 4. Đến năm 2003 do ông phải đi chấp hành án nên bà X đi nước ngoài từ năm 2004. Năm 2006 ông ra tù tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất. Năm 2019 ông kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Năm 2021 ông bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L. Nay bà X yêu cầu trả cho bà 1 số tiền bán đất ông không đồng ý. Ông xác định là tài sản riêng của ông.

Đối với thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m$^2$ địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang là thửa đất ông mua đấu giá của UBND huyện L số tiền trúng đấu giá là hơn 337 triệu đồng. Nguồn tiền mua là do bố mẹ ông bán đất trong mỏ than được mà có đưa cho ông để ông mua. Ngày 20/6/2013 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên mang tên ông và bà X. Vào sổ cấp giấy số CH00705. Tháng 12/2014 ông đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Vũ Thị T1. Lý do có tên bà X trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông phải cung cấp sổ hộ khẩu của ông cho cơ quan đấu giá, do sổ hộ khẩu của ông có tên bà X nên khi mua trúng đấu giá và làm thủ tục cấp giấy có tên bà X, nhưng bà X không có công sức đóng góp gì vào thửa đất nêu trên.

Khi ông làm thủ tục chuyển nhượng cho bà T1 thửa đất, bà X cũng có mặt và bà X là người ký trong Hợp đồng công chứng chuyển nhượng do vậy ông mới chuyển nhượng được cho bà T1. Nay bà X yêu cầu trả cho bà ½ số tiền bán đất ông không đồng ý. Ông xác định là tài sản riêng của ông.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Chị Vũ Thị T và anh Vũ Thế A1 trình bầy: Anh chị là con đẻ của ông Đ1 và bà X, quá trình bố mẹ các anh chị chung sống có tạo lập được tài sản là 02 thửa đất là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m$^2$ địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và thửa đất số 1226 (lô 15) tờ bản đồ số 03 diện tích 90 m2 địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đối với 02 tài sản trên là của bố mẹ các anh chị có trong thời gian sống chung cùng nhau, các anh chị không có công sức đóng góp gì và không có đề nghị gì.

Cụ Bùi Thị T2 trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông Đ1. Nguồn gốc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m2 địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là của vợ chồng cụ khai hoang từ trước năm 1987 mà có, sau khi ông Đ1 kết hôn với bà X vợ chồng cụ cho vợ chồng ra ở trên thửa đất. Năm 2019 ông Đ1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ1. Năm 2020 ông đã bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L. Cụ xác định thửa đất này là của vợ chồng cụ cho ông Đ1 là tài sản riêng của ông Đ1 không liên quan gì đến bà X. Nay bà X yêu cầu trả cho bà X 1/2 số tiền bán đất cụ không đồng ý.

Đối với thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m$^2$ địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang là thửa đất ông Đ1 mua đấu giá của UBND huyện L. Nguồn tiền mua là do cụ bán đất trong mỏ than được mà có đưa cho ông Đ1 để ông Đ1 mua. Cụ xác định thửa đất này cũng là tài sản riêng của ông Đ1, cụ cho tiền ông Đ1 mua. Nay bà X yêu cầu trả cho bà X ½ số tiền bán đất cụ không đồng ý.

Bà Vũ Thị T1 hiện nay đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ, Tòa án tiến hành làm việc với ông Đ1, ông Đ1 trình bầy: Bà T1 là em gái ruột của ông, hiện nay bà T1 đang sống ở Ma T. Hiện nay vẫn liên lạc được với bà T1 nhưng do bà T1 không có địa chỉ cụ thể nên không cung cấp cho Tòa án được. Bà T1 có biết yêu cầu khởi kiện của ông Đ1 nhưng thửa đất bà T1 đã bán cho người khác nên không còn liên quan gì.

Anh Nguyễn Văn L và chị Hoàng Thị T3 trình bày: Năm 2021 vợ chồng anh chị có mua thửa đất trên của ông Đ1 nhưng anh chị đã bán cho người khác, thửa đất trên không còn liên quan gì đến anh chị, anh chị từ chối tham gia tố tụng và xin phép vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc.

UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Bắc Ninh) trình bày: Thời điểm chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Đ1 bà X và chị T1 ký hợp đồng công chứng trước mặt cán bộ tư

pháp hộ tịch sau đó trình lãnh đạo xã ký. Do vậy, việc UBND xã ký chứng thực với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đ1 và bà T1 là đúng quy định. Nay bà X đề nghị Tòa án buộc ông Đ1 phải trả cho bà X 1/2 số tiền bán đất UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Văn Q  tịch UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh trình bày: việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ1 và bà T1 là đúng quy định.

* Kết quả định giá tài sản xác định như sau:

- Thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m$^2$ giá thị trường: 3.000.000.000 đồng

- Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m$^2$ giá thị trường:

Đất ở: 730./m2 x 360m = 262.800.

Đất trồng cây lâu năm: 8.557.9m2 x 42.000đồng/m2 = 359.431.000đồng

**Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 180/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành tỉnh Bắc Ninh, đã quyết định**:

Căn cứ Điều 59; Điều 62; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207, Điều 210, Điều 218, Điều 219, Điều 357, Điều 468 Bộ luật  sự 2015; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị X.

- Xác định tài sản chung của ông Vũ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị X là:

1.1. Giá trị thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m2 địa chỉ thửa đất tại  2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là  2, xã T, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị X cấp ngày 20/6/2013 (trị giá tại thời điểm định giá là: 3.000.000.000 đồng). Buộc ông Vũ Xuân Đ2 phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 600.000.000 đồng

Ngoài ra còn tuyên lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đề nghị ông Vũ Văn Đ1 phải trả cho bà X ½ giá trị bằng tiền đối với thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m2 địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã B, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Đ1 cấp ngày 08/01/2020 (trị giá tại thời điểm định giá là: 622.231.)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2025, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc ông Đ1 phải trả cho bà X số tiền tương ứng ½ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m2 và thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9$m^2$.

Ngày 13/10/2025, bị đơn là ông Vũ Văn Đ1 kháng cáo Bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản đối với 2 thửa đất 1226 (lô 15) và số 120 tờ bản đồ số 75

**Tại phiên tòa phúc thẩm**,

Bị đơn ông Vũ Văn Đ1 có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt không có lý do.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý việc Bản án sơ thẩm chia 20% đối với thửa đất có diện tích 90$m^2$, yêu cầu được chia ½ giá trị của cả hai thửa đất.

Đại diện của Nguyên đơn trình  căn cứ kháng cáo:

Đối với thửa đất 90$m^2$, do vợ chồng mua trúng đấu giá, đứng tên giấy chứng nhận của cả ông Đ1 và bà X. Công sức đóng góp là ngang nhau, do 2 người vay tiền để ông Đ1 chạy xe, bà phụ giúp. Ông Đ1 cho rằng bố mẹ cho tiền mua đất là không có căn cứ, bà X không thừa nhận. Yêu cầu được chia 1/2 giá trị.

Đối với thửa đất số 120, nguồn gốc do vợ chồng khai hoang không phải đất của bố mẹ ông Đ1, mà do gia đình khai phá năm 1992 đến tháng 6/1993 làm nhà trên đất. Phía  Đ1 và bà T2 cho rằng ông Đ1 được bố mẹ cho riêng là không có căn cứ, lợi dụng bà X đi lao động nước ngoài ông Đ1 tự ý làm giấy chứng nhận tên  ông Đ1 là không đúng. Thửa đất là tài sản chung của ông Đ3 và bà X, căn cứ Điều 29, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Thông tư số 01/2016, căn cứ công sức đóng góp, chia cho bà X1 ít nhất 50%.

Quan điểm của Viện  tố và xét xử phúc thẩm tại Hà Nội:

Về chấp hành pháp luật: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện cơ bản đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chỉ có ông Đ1

có kháng cáo vắng mặt không có lý do, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, coi như từ bỏ kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Đ1.

Về nội dung vụ án: Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị X không có căn cứ, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bà X1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

* Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị X và bị đơn Vũ Văn Đ1 trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định, là hợp lệ được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Văn Đ1 đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, được coi là từ bỏ kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Đ1 và xét xử vắng mặt họ.

* Về nội dung:

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X: Buộc ông Đ1 phải trả cho bà X số tiền tương ứng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất với thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m2 và giá trị tài sản là quyền sử dụng đất với thửa đất số thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m$^2$. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Về quan hệ hôn nhân và pháp luật áp dụng: Bà X và ông Đ1 chung sống từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, vi phạm quy định về đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, việc giải quyết tài sản phải căn cứ vào Điều 14, Điều 16, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 và các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về sở hữu chung để giải quyết. Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên "Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung *vợ chồng sau khi ly hôn* của bà Nguyễn Thị X" là chưa phù hợp.

[6] *Xét kháng cáo đối của bà X yêu cầu chia ½ trị giá đối với Thửa đất số 1226 (diện tích 90m2 tại huyện L):*

[7] Thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 đứng tên cả ông Đ1 và bà X. Điều này thể hiện quyền sở hữu chung của hai bên đã được Nhà nước công nhận.

[8] Về công sức đóng góp: Mặc dù ông Đ1 cho rằng tiền mua đất là của bố mẹ ông, nhưng không có chứng cứ chứng minh rõ ràng việc tặng cho riêng. Tuy nhiên, xét thời điểm mua đất (năm 2012), bà X chủ yếu làm việc nhà, ông Đ1 là người có thu nhập chính từ việc chạy xe và làm than.

[9] Về việc chuyển nhượng: Năm 2014, ông Đ1 tự ý bán thửa đất cho bà T1. Kết luận giám định số 1560/KL-KTHS xác định chữ ký mang tên "Nguyễn Thị X" trong hợp đồng là giả mạo. Hành vi này xâm phạm quyền lợi hợp pháp của bà X.

[10] Hội đồng xét xử nhận thấy mức chia 20% tại Bản án sơ thẩm là thỏa đáng căn cứ vào nguyên tắc "chia theo công sức đóng góp" quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, yêu cầu chia 1/2 giá trị như bà X yêu cầu không phù hợp vì ông Đ1 đóng góp nhiều hơn, nên không chấp nhận kháng cáo của bà X.

[11] *Xét kháng cáo đối với yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất số 120 (diện tích 8.917,9m$^2$ tại huyện Y):*

[12] Nguồn gốc đất ông Đ1 và bố mẹ ông Đ1 trình bầy do bố mẹ ông Đ1 khai phá từ trước năm 1987. Khi cấp GCNQSDĐ vào năm 2019, chỉ đứng tên cá nhân ông Đ1, nên là tài sản riêng của ông Đ1. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm, có căn cứ xác định:

[13] Bà Nguyễn Thị X thừa nhận tháng 2/1992 bà và ông Vũ Văn Đ1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi cưới bà về chung sống cùng ông Đ1 đến năm 1994 ông bà làm nhà ra ở riêng trên thửa đất bố mẹ chồng bà đã ở từ trước.

[14] Căn cứ Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m2 địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã B, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Đ1 cấp ngày 08/01/2020 có Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất xác định: Gia đình tự khai phá năm 1992, xây nhà ở ngày 16/6/1993, sử dụng ổn định không tranh chấp. Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDD ông Vũ Văn Đ1 cũng xác định nguồn gốc sử dụng đất do gia đình khai phá năm 1992, xây nhà ngày 16/6/1993. Tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2024 đại diện chính quyền địa phương cung cấp cuối năm 1992, đầu năm 1993 anh Đ1 chị X sang bên thửa đất số 120, tờ bản đồ 75 ...sinh sống tại đây

đến năm 2008. Ông Đ1 cũng trình  sau khi ông kết hôn bố mẹ cho vợ chồng ông ra ở trên thửa đất. Năm 1994 làm nhà 2 gian, năm 2002 phá đi làm 3 gian nhà cấp 4.

[15] Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông Đ1 dựa trên nguồn gốc gia đình ông Đ1 khai phá và quá trình quản lý liên tục của ông Đ1 là có căn cứ. Tuy nhiên, có căn cứ xác định bà X có công sức đóng góp là làm nhà ở trên đất thời gian dài từ năm 1994, trồng cây trên đất đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngôi nhà vẫn còn nên được xác định là đất ở 360m$^2$, tức làm tăng giá trị đất. Do đó, có cơ sở chấp nhận công sức của bà X1, nhưng bà X yêu cầu chia 1/2 trị giá thửa đất này là không phù hợp, nên chấp nhận ¼ bằng 155.000.000đ là phù hợp. Do vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị X2.

[16] Về án phí: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị X được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo của bị đơn anh Vũ Văn Đ1 bị đình chỉ xét xử phúc thẩm nên phải chịu 300.000đ và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH**:

***** Căn cứ: Khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312; khoản 2 Điều 308; Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Căn cứ Điều 14, Điều 16, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 207, Điều 210, Điều 218, Điều 219, Điều 357, Điều 468 Bộ luật  sự 2015;

* Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Vũ Văn Đ1.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị X; Sửa một phần bản án sơ thẩm, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với ông Vũ Văn Đ1 về việc chia tài sản chung.

- Xác định tài sản chung của ông Vũ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị X là giá trị thửa đất số 1226 (lô 15), tờ bản đồ số 03, diện tích 90m$^2$; địa chỉ thửa đất tại 2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là  2, xã T, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị X cấp ngày 20/6/2013 (trị giá tại thời điểm định giá là: 3.000.000.000 đồng). Buộc ông Vũ Văn Đ1 phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

- Xác định tài sản riêng của ông Vũ Văn Đ1 là trị giá thửa đất số 120 tờ bản đồ số 75, diện tích đất 8.917,9m$^2$, địa chỉ thửa đất thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã B, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn Đ1 cấp ngày 08/01/2020 (trị giá tại thời điểm định giá là: 622.231.). Buộc ông Vũ Văn Đ1 trích chia công sức tôn tạo, bảo quản, làm tăng giá trị đất bằng tiền là 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị X.

Tổng cộng ông Vũ Văn Đ1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị X 755.000.000đ (Bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật sự.*

2.2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 34.200.000đ (Ba mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 9.375.000 đồng tại biên lai thu số 0008972 ngày 29/11/2022 và biên lai thu số 0009103 ngày 24/3/2023 tại Chi cục hành án dân sự huyện Y, tỉnh Giang (này là Phòng hành án dân sự khu vực 3 - Bắc Ninh). Bà X còn phải nộp tiếp số tiền án phí 24.825.000đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VCTVKSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Hoa**